

1	Từ NS cấp	510	11	750	42.5	0	0	200	29.8	200	10.7
2	Thu từ đề tài quốc gia	2.400	51.8	400	22.6	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ đề tài cấp tỉnh	1.250	27	540	30.3	580	95	281	41.9	1.674	89.3
4	HD doanh nghiệp bên ngoài	470	10.2	80	4.6	30	5	190	28.3	0	0
II	CHI	8.563	100	3.835	100	3.992	100	5.163	100	6.072	100
1	Từ NS cấp	870	10.16	1.500	39.11	0	0	500	9.68	600	9.88
2	Từ các đề tài quốc gia	2.400	28.03	400	10.43	0	0	0	0	0	0
3	Từ đề tài cấp tỉnh	1.250	14.60	540	14.08	580	14.53	281	5.44	1.674	27.57
4	HD doanh nghiệp bên	470	5.49	80	2.09	30	0.75	190	3.68	0	0
4	Từ quỹ NCKH của trường	3.573	41.73	1.315	34.29	3.382	84.72	4.192	81.19	3.798	62.55

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Bảng 25. 5 Chỉ số tài chính của hoạt động NCKH cơ sở II TP. HCM Trường Đại học Lao động – Xã hội giai đoạn 2018-2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	2018		2019		2020		2021		2022	
		Kinh phí	%	Kinh phí	%	Kinh phí	%	Kinh phí	%	Kinh phí	%
I	THU	1.680	100	1.509	100	1.960	100	970	100	2.661	100
1	Từ NS cấp	75	4.46	75	4.97	100	5.10	100	10.31	200	7.52
2	Thu từ tài trợ bên ngoài	1.604	95.54	1.434	95.03	1.860	94.90	870	89.69	2.461	92.48
II	CHI	1.376	100	1.834	100	2.395	100	2.500	100	3.623	100

1	Từ NS cấp	75	5.45	75	4.09	100	4.18	100	4.00	200	5.52
2	Từ nguồn tài trợ	630	45.78	911	49.67	1.069	44.63	1.058	42.32	1.575	43.47
3	Từ quỹ NCKH của trường	671	48.76	848	46.24	1.226	51.19	1.342	53.68	1.848	51.01

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Bảng 25. 6 Đối sánh kinh phí NCKH từ nguồn thu của Trường Đại học Lao động – Xã hội với Trường Đại học Sao đỏ

DVT: Triệu đồng

TT	Năm	Nguồn KP phân bổ cho hoạt động NCKH			
		Đại học LĐXH		ĐH Sao Đỏ	
		Chi cho NCKH	Tỉ lệ %	Chi cho NCKH	Tỉ lệ %
1	2018	8.563	30.99	1.502	19.78
2	2019	3.835	13.88	1.664	21.92
3	2020	3.992	14.46	1.427	18.79
4	2021	5.163	18.68	1.394	18.36
5	2022	6.072	21.99	1.605	21.15
	Cộng	27.625	100	7.592	100

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Trong báo cáo về kết quả hoạt động đào tạo cho thấy từ năm 2018 chỉ tiêu tuyển sinh đều tăng, năm 2018 có 1.466 sinh viên chính quy ra trường nhưng đến năm 2022 có 3.922 sinh viên ra trường. Do vậy cho thấy công tác đào tạo của Nhà trường rất tốt **H1.25.01.1]**. Về NCKH Nhà trường đảm bảo 100% chương trình đào tạo có đủ tài liệu và điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động giảng dạy và học, đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình bài giảng, sách tham khảo. 100% chương trình đào tạo gắn với chuẩn đầu ra. Đăng ký đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp trường, tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo quốc tế với các trường đại học, các tổ chức quốc tế. Hoạt động NCKH có những bước chuyển biến tích cực tại (Trụ sở chính) trên 92% cán bộ, giảng viên hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định **[H1.25.01.15]**, **[MH1.25.01.09]**. Về công tác PVCD được nhà trường rất trú trọng, thường xuyên quan tâm đến đời sống cán bộ viên chức và người lao động. Phát động phong trào hoạt động đoàn đi làm từ thiện, kêu gọi cán bộ viên chức người lao động ủng hộ ngày lương gửi đến đồng bào lũ lụt

Miền Trung. Năm 2021 Hà Nội đỉnh điểm của dịch Covid 19 giãn cách xã hội, Nhà trường phát động ủng hộ một ngày lương vào quỹ vaccin phòng chống Covid 19, kêu gọi các tập thể, các tổ chức từ thiện bên ngoài ủng hộ về tiền về lương thực các em sinh viên của Trường đang mắc kẹt tại KTX và nhà trọ bên ngoài không được về với gia đình **[H1.25.01.16]**. Trong báo cáo tổng kết về PVCĐ đã chỉ rõ vai trò của Công đoàn trường, của Đoàn thanh niên và các hoạt động đều gắn liền đến chăm lo đời sống của các cá nhân trong trường và toàn xã hội **[H1.25.01.17]**, **[MH1.25.01.10]**,

Các nội dung chi, khoản chi đều thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và của quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường đảm bảo tính kịp thời, chính xác. Bảng tổng hợp kinh phí thu, chi cho từng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ thể hiện trên Báo cáo tài chính giai đoạn 2018-2022 **[H1.25.01.18]**, **[MH1.25.01.11]**. Xây dựng và ban hành các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo, thực hiện các hoạt động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, ra quyết định về việc ban hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐH Lao động – Xã hội **[H1.25.01.19]**, **[MH1.25.01.12]**, Việc khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ hàng năm thông qua ý kiến phản hồi tại Hội nghị viên chức, NLĐ và được ghi lại thành biên bản. Thông qua BB cơ quan Bộ chủ quản, Kiểm toán, Thanh tra **[H1.25.01.20]**.

Bên cạnh việc cải tiến các chỉ số hoạt động, Nhà trường cũng đã linh hoạt thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt trong thời điểm dịch bệnh Covid-19 có diễn biến phức tạp như: Dừng phần mềm Room, tuyển sinh hình thức Online, học tập và trao đổi tọa đàm quốc tế cũng Online nhưng vẫn đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng dạy và học...**[H1.25.01.21]**, Các chỉ số tài chính hàng năm của Trường được thông qua các cuộc họp thường niên và được báo cáo thông qua Hội đồng trường **[H1.25.01.22]**,

Kết quả thu chi về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của cơ sở II TP. HCM, trụ sở chính được thể hiện chi tiết trong bảng cân đối kế toán, BCTC, báo cáo quyết toán **[H1.25.01.23]**, **[MH1.25.01.13]**, Kết thúc năm tài chính cơ sở II Tp, HCM và cơ sở Sơn Tây sẽ gửi về Trụ sở chính và tổng hợp lại để lên kết quả tài chính của toàn trường **[H1.25.01.24]**, **[MH1.25.01.14]**, **[SH1.25.01.01]**, báo cáo của Trường Đại học Lao động – Xã hội **[H1.25.01.25]** và được thể hiện qua bảng đối sánh sau:

Bảng 25. 7 Bảng đối sánh trụ sở chính với cơ sở II TP. HCM và cơ sở Sơn Tây*ĐVT: Triệu đồng*

Nội dung	Trụ sở chính		Cơ sở II TP. HCM		Cơ sở Sơn Tây	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
I. Tổng thu	588,249		249,836		28,734	
1. Đào tạo	578,694	100	241,056	100	28,734	100
2018	177,643	30.70	62,480	25.92	5,126	17.84
2019	129,631	22.40	57,787	23.97	5,265	18.32
2020	142,139	24.56	59,095	24.52	5,759	20.04
2021	159,206	27.51	51,396	21.32	8,348	29.05
2022	147,718	25.53	72,778	30.19	9,362	32.58
2. NCKH	9,555	100	8,780	100	-	-
2018	4,630	48.46	1,680	19.13		
2019	1,770	18.52	1,509	17.19		
2020	610	6.38	1,960	22.32		
2021	671	7.02	970	11.05		
2022	1,874	19.61	2,661	30.31		
II. Chi						
II. Chi	222,196	300	18,787	300	-	-
1. Đào tạo	192,104	100	6,104	100	-	-
2018	85,403	44.46	1,480	24.25		

2019	20,953	10.91	1,131	18.53		
2020	23,232	12.09	1,126	18.45		
2021	36,833	19.17	1,233	20.20		
2022	25,683	13.37	1,134	18.58		
2. NCKH	27,625	100	11,728	100		
2018	8,563	31.00	1,376	11.73		
2019	3,835	13.88	1,834	15.64		
2020	3,992	14.45	2,395	20.42		
2021	5,163	18.69	2,500	21.32		
2022	6,072	21.98	3,623	30.89		
3. PVCD	2,467	100	955	100		
2018	655	26.55	293	30.68		
2019	995	40.33	370	8.74		
2020	109	4.42	68	7.12		
2021	433	17.55	154	16.13		
2022	275	11.15	70	7.33		

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Xu hướng kết quả hoạt động thị trường của Trường là xây dựng ULSA vững mạnh về trí lực, nhân lực và vật lực đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và kế hoạch chiến lược mà Trường đã đề ra, tăng tỷ lệ đóng góp của Trường cho xã hội, khẳng định thương hiệu và vị thế của ULSA trong hệ thống GDĐH Việt Nam. Trường có xác định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thể hiện trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015 – 2020, năm 2020, Đại hội Đảng bộ Trường cũng tiến hành đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu giai đoạn 2015 – 2020, đồng thời đề ra phương hướng và các chỉ tiêu phấn đấu cho giai đoạn 2020 – 2025. Sau đó Trường tiến hành rà soát và điều chỉnh chiến lược phát triển cho giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn 2030 [H1.25.02.01].

Bảng 25. 8 Các chỉ số thị trường giáo dục của ULSA

STT	Nhóm chỉ số thị trường GD	Chỉ số chính
1	Hoạt động đào tạo	1.1. Số lượng SV theo học
		1.2. Quy mô tuyển sinh
		1.3. Tỷ lệ SV trúng tuyển
		1.4. Số lượng CTĐT đạt chuẩn chất lượng
2	NCKH	2.1. Số bài báo công bố quốc tế
		2.2. Vị trí xếp hạng công bố quốc tế
3	PVCĐ	3.1. Vị trí xếp hạng Webometrics
		3.2. Tỷ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp
		3.3. Số NH tham gia hiến máu nhân đạo

Các chính sách tài chính của Trường được thực hiện theo lãnh đạo chỉ đạo của Đảng ủy và định kỳ báo cáo Hội đồng trường về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ [H1.25.02.02], [MH1.25.02.01],

Trong quá trình triển khai thực hiện, Nhà trường thường xuyên theo dõi, đôn đốc đảm bảo kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề ra. Phòng TC-HC-TH được giao nhiệm vụ là đầu mối trong công tác theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các hoạt động kịp thời báo cáo BGH về tiến độ cũng như khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, từ đó BGH sẽ đưa ra những chỉ đạo, điều chỉnh cho phù hợp [H1.25.02.03], [MH1.25.02.02]. Quá trình giám sát về tài chính hàng năm thông qua quy chế chi tiêu nội bộ của từng năm [H1.25.02.04], [MH1.25.02.03], quy định về kết quả và các chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ [H1.25.02.05], [MH1.25.02.04], các quyết định phê duyệt dự toán và quyết định phân bổ ngân sách [H1.25.02.06], [MH1.25.02.05].

Các chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ được thể hiện trên Báo cáo tài chính [H1.25.02.07], [MH1.25.02.06] và thực hiện lấy ý kiến đóng góp công khai tại Hội nghị viên chức, người lao động hằng năm [H1.25.02.08], [MH1.25.02.07]. Đến kỳ quyết toán gửi toàn bộ chứng từ, sổ sách về Vụ kế hoạch Tài chính Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và đã được thẩm tra kết quả hoạt động tài chính bằng văn bản [H1.25.02.09], Nhà trường đã được cơ quan Kiểm toán Nhà nước về kiểm tra năm ngân sách 2021 (Thẩm tra giai đoạn 2020 đến T9/2022) [H1.25.02.10].

Nhằm khẳng định vị thế, uy tín Trường đại học Lao động – Xã hội luôn trú trọng công tác đối sánh để cải tiến các hoạt động, trong đó các kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ luôn được Nhà trường quan tâm và triển khai thường xuyên, liên tục thông qua bảng thống kê chỉ số thị trường và kết quả thực hiện hàng năm [H1.25.02.12], [MH1.25.02.08]. Đối sánh về chỉ tiêu và kết quả thực hiện về chỉ số thị trường thông qua báo cáo hoạt động đào tạo, báo cáo hoạt động NCKH, báo cáo PVCĐ [H1.25.02.13], sau đó ra quyết định về việc ban hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ĐH Lao động – Xã hội [H1.25.02.14]. Việc khảo sát thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ hàng năm thông qua ý kiến phản hồi tại Hội nghị viên chức, NLĐ và được ghi lại thành biên bản. Thông qua thông báo thăm tra cơ quan Bộ chủ quản, báo cáo cơ quan Kiểm toán, Thanh tra [H1.25.02.15].

Từ kết quả trên Nhà trường lập ra kế hoạch cải tiến về chỉ số thị trường [H1.25.02.16], thông qua các biên bản họp của Trường, HĐT để điều chỉnh chỉ số thị trường cho phù hợp tình hình thực tế hàng năm [H1.25.02.17], các kết quả chỉ số thị trường của từng hoạt động được phản ánh vào bảng tổng hợp [H1.25.02.18], cụ thể như sau.

Bảng 25. 9 Các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo giai đoạn 2018-2022

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số CTĐT được kiểm định trong nước	-	-	-	-	8
2	Số CTĐT được kiểm định quốc tế	-	-	-	-	-

Bảng 25. 10 Các chỉ số thị trường hoạt động NCKH của CBGV giai đoạn 2018-2022

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Bài báo quốc tế ISI	19	40	79	48	42
2	Bài báo trong nước	192	173	162	244	249
3	Bài viết đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc	30	25	23	18	19

	tế					
4	Bài viết đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc gia	35	105	94	182	65
5	Bài viết đăng trên kỷ yếu hội thảo cấp trường	186	149	139	213	238
6	Số đề tài KH&CN cấp quốc gia			1		
7	Số đề tài cấp Bộ	6	5	0	2	2
8	Số đề tài cấp Tỉnh, Thành phố					
9	Số đề tài cấp trường	78	78	81	81	85
	Biên soạn Giáo trình	19	16	10	11	14
	Biên soạn Bài giảng	17	17	17	12	0
	Biên soạn tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, ..	16	13	9	13	10

(Nguồn: Phòng KHHTQT)

Bảng 25. 11 Các chỉ số thị trường hoạt động NCKH của người học giai đoạn 2018-2022

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số lượng công trình NCKH của SV cấp Trường	0	35	21	30	51

(Nguồn: Phòng KHHTQT)

Bảng 25. 12 Các chỉ số thị trường của hoạt động PVCD giai đoạn 2018-2022

ĐVT: ngàn đồng

TT	Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
1	Quyên góp ủng hộ biển đảo	3.000	5.000	5.000	10.000	10.000

2	Quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai 1 ngày lương	89.130	105.230	107.444		
3	Hoạt động tình nguyện (Công trình thanh niên)	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Ủng hộ TT thương bệnh binh	10.000	10.000	10.000	0	10.000
5	Quỹ vắc xin phòng chống covid 19 Thành đoàn HN				10.000	
6	Ủng hộ quỹ vắc xin phòng chống covid 19 1 ngày lương				109.777	
7	Ủng hộ sinh viên bị mắc kẹt tại HN do dịch covid19				976.500	
8	Quỹ hỗ trợ SV ảnh hưởng bởi dịch covid 19					40.000
	Cộng	104.130	122.230	124.444	1.108.277	62.000

(Nguồn: VP. Đảng – đoàn thể)

Ngoài các hoạt động trên hàng năm bên Đoàn trường phát động đến các sinh viên tham gia đội thanh niên tình nguyện, thanh niên xung kích tham gia vào tiếp sức mùa thi, đứng công trường hoặc đến trường khác phát nước miễn phí, tư vấn về tuyển sinh để các bạn học sinh có cơ hội lựa chọn trường học. Đồng thời phát động chương trình hiến máu nhân đạo năm 2018 đã có 1.615 người hiến máu tương đương 1.615 đơn vị máu; Năm 2019 đã có 2.043 người hiến máu tương đương 2.043 đơn vị máu; Năm 2020 đã có 886 người hiến máu tương đương 886 đơn vị máu; Năm 2021 đã có 186 người hiến máu tương đương 186 đơn vị máu; Năm 2022 đã có 712 người hiến máu tương đương 712 đơn vị máu.

Việc phân tích, đánh giá và cải tiến kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ công tác đối sánh nội bộ từng năm được rà soát và điều chỉnh được cập nhật kịp thời [H1.25.02.19], [MH1.25.02.09]. Kết quả chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo thông qua báo cáo tổng kết năm học gửi Bộ giáo dục và được đánh giá tốt, không có sai phạm gì [H1.25.02.20]. Kết quả chỉ số thị trường của hoạt động NCKH thông qua báo cáo tổng kết công tác NCKH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và được đánh giá tốt thông qua các quyết định nghiệm thu đề tài cấp Bộ [H1.25.02.21]. Kết quả chỉ số thị trường của hoạt động PVCĐ thông qua báo cáo tổng kết của Thành đoàn Hà Nội, theo quyết định số 337-QĐ/TWĐTN Thành đoàn Hà Nội trao tặng bằng khen cho Trường Đại học Lao động – Xã hội đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên giai đoạn 2016-2020, 2019-2022 [H1.25.02.22], báo cáo tổng kết Liên đoàn Lao động TPHN và được trao cờ công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc năm học 2018-2019, 2020-2021, 2021-2022 [H1.25.02.23].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã thiết lập được các chỉ số tài chính, chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các mục tiêu, tiêu chí đưa ra hợp lý, đảm bảo và thể hiện được sự phát triển của Nhà trường, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại.

Công tác giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của Trường ĐHLĐXH về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thể hiện nghiêm túc, hiệu quả. Nhà trường đã có sự phân công thực hiện công tác giám sát nội bộ, đồng thời bảo đảm sự giám sát của các bên liên quan.

Công tác đối sánh để cải tiến được thực hiện bài bản, đảm bảo đáp ứng tốt những nhu cầu thị trường và yêu cầu các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tỷ trọng các chỉ số tài chính của hoạt động còn chưa cân đối, phần lớn kết quả và chỉ số tài chính đến từ hoạt động đào tạo.

Hoạt động PVCĐ đã được Nhà trường quan tâm triển khai. Tuy nhiên, chỉ số thị trường của hoạt động này mới được đưa vào văn bản chính thức trong những năm gần đây, do đó cần có thêm thời gian để cân đối, điều chỉnh cho phù hợp.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Cân điều chỉnh lại các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, trong đó đặc biệt chú trọng nâng cao các chỉ số tài chính của hoạt động NCKH	BGH giao cho đơn vị chuyên môn thực hiện	Năm 2023	
	Khắc phục tồn tại 2	Thường xuyên thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh các chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ đảm bảo vừa thể hiện được sự phát triển, vừa phù hợp với bối cảnh thực tiễn của Nhà trường	BGH, P.KH&HTQT P.KHTC	Từ năm 2022	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	5
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	5

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	5,40	
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sức mạng và văn hóa	5	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quân trị	5	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	6	
10.	3.1	6	
11.	3.2	6	
12.	3.3	6	
13.	3.4	6	
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	6	
14.	4.1	6	
15.	4.2	6	
16.	4.3	6	
17.	4.4	6	
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	5	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	6	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
22.	6.1	6	
23.	6.2	6	
24.	6.3	6	
25.	6.4	6	
26.	6.5	6	
27.	6.6	6	
28.	6.7	6	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	5,2	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	6	
32.	7.4	5	
33.	7.5	5	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	5	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	5,00	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	5	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	5	
43.	9.6	5	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	5	
47.	10.4	5	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	5	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	
50.	11.3	5	
51.	11.4	5	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	5	
52.	12.1	5	
53.	12.2	5	
54.	12.3	5	
55.	12.4	5	
56.	12.5	5	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	5,42	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	6	
57.	13.1	6	
58.	13.2	6	
59.	13.3	6	
60.	13.4	6	
61.	13.5	6	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	6	
62.	14.1	6	
63.	14.2	6	
64.	14.3	6	
65.	14.4	6	
66.	14.5	6	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	6	
67.	15.1	6	
68.	15.2	6	
69.	15.3	6	
70.	15.4	6	
71.	15.5	6	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5.5	
72.	16.1	6	
73.	16.2	6	
74.	16.3	5	
75.	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5.25	
76.	17.1	6	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	5	
80.	18.1	5	
81.	18.2	5	
82.	18.3	5	
83.	18.4	5	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	5	
84.	19.1	5	
85.	19.2	5	
86.	19.3	5	
87.	19.4	5	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5	
88.	20.1	5	
89.	20.2	5	
90.	20.3	5	

IG
ĐC
ĐNG
LỢI
10

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
91.	20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5	
92.	21.1	5	
93.	21.2	5	
94.	21.3	5	
95.	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	5,12	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	5.5	
96.	22.1	6	
97.	22.2	6	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	5	
100.	23.1	5	
101.	23.2	5	
102.	23.3	5	
103.	23.4	5	
104.	23.5	5	
105.	23.6	5	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	5	
109.	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	5	
110.	25.1	5	
111.	25.2	5	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (tiêu chí: 3.1, 3.2, 3.3, 3.4; 4.1, 4.2, 4.3, 4.4; 6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7; 7.3; 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5; 14.1, 14.2, 14.3, 14.4, 14.5; 15.1, 15.2, 15.3, 15.4, 15.5; 16.1, 16.2; 17.1; 22.1, 22.2);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 5 điểm (tiêu chí: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5; 2.1, 2.2, 2.3, 2.4; 5.1, 5.2, 5.3, 5.4; 7.1, 7.2, 7.4, 7.5; 8.1, 8.2, 8.3, 8.4; 9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 9.5, 9.6; 10.1, 10.2, 10.3, 10.4; 11.1, 11.2, 11.3, 11.4; 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5; 16.3, 16.4; 17.2, 17.3, 17.4; 18.1, 18.2, 18.3, 18.4; 19.1, 19.2, 19.3, 19.4; 20.1, 20.2, 20.3, 20.4; 21.1, 21.2, 21.3, 21.4; 22.3, 22.4; 23.1, 23.2, 23.3, 23.4, 23.5, 23.6; 24.1, 24.2, 24.3, 24.4; 25.1, 25.2).
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hà Xuân Hùng

PHỤ LỤC

Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/03/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

Trụ sở chính

- 1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: **Trường Đại học Lao động – Xã hội**
Tiếng Anh: **University of Labour & Social Affairs**
- 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt: **ĐHLDXH**
Tiếng Anh: **ULSA**
- 3. Tên trước đây (nếu có): **Trường Cao đẳng Lao động – Xã hội**
- 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: **Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**
- 5. **Địa chỉ: Trụ sở chính: 43- Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội**
- 6. Thông tin liên hệ: **Điện thoại : 435566175 Số fax: 04.35566873**
E-mail: Website: <http://ulsa.edu.vn>
- 7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): **1961**
- 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: **năm 2005**
- 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: **năm 2009**

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập	x
Bán công	
Dân lập	
Tư thực	

Cơ sở 2

- 1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: **Cơ sở 2, Trường Đại học Lao động - Xã hội**
Tiếng Anh: **University of Labour and Social Affairs (Campus 2)**
- 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt: **ULSA2**
Tiếng Anh:
- 3. Tên trước đây (nếu có): **Trường Trung học Lao động - Xã hội**
- 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: **Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội**
- 5. **Địa chỉ: 1018 Tô ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh**
- 6. Thông tin liên hệ: **Điện thoại : (+84) 028.38837801 Số fax 028.38837218**
E-mail..... Website www.ldxh.edu.vn
- 7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): **27/12/1976**
- 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: **năm 2007**
- 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: **năm 2011**

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập	x
Bán công	
Dân lập	
Tư thực	

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

Cơ sở Sơn Tây

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: **Cơ sở Sơn Tây -Trường Đại học Lao động - Xã hội**
Tiếng Anh: **University Of Labour And Social Affairs SonTay Branch**
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt:
Tiếng Anh:
3. Tên trước đây (nếu có): **Trường Kỹ Nghệ I**
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: **Tổng cục Day nghề, Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội**
5. Địa chỉ: **Số 59, Phố Hữu Nghị, phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội**
.....
6. Thông tin liên hệ: **Điện thoại : (+84)243.3838.542 - Số fax: 0243.3838.541**
E-mail: info@ulsasontay.edu.vn - Website www.ulsasontay.edu.vn
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): **QĐ 1911/QĐ-LĐTBXH ngày 18/12/2006**
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập	x
Bán công	
Dân lập	
Tư thực	

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục	Trụ sở chính		Cơ sở 2	
	Có	Không	Có	Không
Chính quy	x		x	
Không chính quy	x		x	
Từ xa		x		x
Liên kết đào tạo với nước ngoài		x		x
Liên kết đào tạo trong nước		x		x
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....		x		x

2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây			
	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Hội đồng trường	Lê Thanh Hà	Giảng viên cao cấp, PGS.TS, Chủ tịch Hội đồng trường	942,162,962	halt@ulsa.edu.vn								

Hiệu trưởng	Hà Xuân Hùng	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Hiệu trưởng	904,041,399	hunghx@ulsa.edu.vn	Phạm Ngọc Thành	Giảng viên chính, Tiến sĩ , GĐCSII	0936.757.589	phamngocthanhulsa@gmail.com	Nguyễn Hải Thanh	Ths, GĐ CSST	912440606	thanh@vietcot.com
Phó hiệu trưởng	Phạm Ngọc Thành	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc CS 2	0936757589 0985728989	phamngocthanhulsa@gmail.com	Nguyễn Thị Hoa Tâm	Giảng viên chính, Tiến sĩ , PGĐCSII	0915.676.766	tamnth@ldxh.edu.vn	Nguyễn Đắc Mạnh	Ths, PGĐ CSST	912685527	manhtaivuulsa@gmail.com
	Lục Mạnh Hiên	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	906238118	hienlm@gmail.com								
	Doãn Thị Mai Hương	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	904864518	Doanmaihuong@ulsa.edu.vn								
Các tổ chức đoàn thể												
Đảng ủy Trường	Hà Xuân Hùng	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Bí thư Đảng ủy	904,041,399	hunghx@ulsa.edu.vn	Phạm Ngọc Thành	Giảng viên chính, Tiến sĩ , Bí Thư Đảng bộ Cơ sở	0936757589	phamngocthanhulsa@gmail.com	Nguyễn Hải Thanh	Bí thư ĐBBP	912440606	thanh@vietcot.com
Công đoàn trường	Vũ Văn Thoại	Chuyên viên chính, Thạc sĩ, Chủ tịch Công đoàn Trường	913,014,901	phongkttv@ulsa.edu.vn	Phạm Văn Hải	Giảng viên, Thạc sỹ, Chủ tịch Công đoàn	0973724483	vanhaildxh2@gmail.com	Phùng Văn Thủy	CTCĐ	988168565	thuypv@ulsasontay.edu.vn
Đoàn TNCSHC M	Lê Quang Anh	Giảng viên, Thạc sĩ, Bí thư Đoàn TNCSHC M	912,350,986	quanganhhrm@gmail.com	Lưu Văn Tú	Chuyên viên, Thạc sỹ, Bí thư Đoàn thanh niên	0982349597	tulv@ldxh.edu.vn				
Hội sinh viên	Lê Quang Anh	Giảng viên, Thạc sĩ, Bí thư Đoàn	912,350,986	quanganhhrm@gmail.com								

		TNCSHC M										
Hội cựu chiến binh	Lê Xuân Cử	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Chủ tịch Hội CCB	936,998,11 1	lecu@ulsa.edu.vn								
Các Phòng chức năng												
Phòng Quản lý đào tạo	Nguyễn Thị Giáng Hương	Giảng viên cao cấp, Tiến sĩ, Trưởng phòng	964,256,56 5	gianghuong.ldxh@gmail.com	Trần Văn Thành	Giảng viên, Thạc sỹ, Trưởng phòng TC-HC	0987172568	thanhtv@ldxh.edu.vn	Vũ Huy Tuân	PTP. TCHC	98800879 9	tuanhv@ulsasontay.edu.v n
Phòng Quản lý chất lượng	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Chuyên viên chính, Tiến sĩ, Trưởng phòng	912,671,90 9	nguyenhoangyen72@yahoo.com	Trịnh Quang	Chuyên viên, Thạc sỹ, Trưởng phòng KT-TV	0909989322	quangt@ldxh.edu.vn	Nguyễn Tiến Dũng	TP. KTTV	39255236 2	dungnt@ulsasontay.edu.v n
Phòng Công tác sinh viên	Lương Xuân Dương	Giảng viên cao cấp, Tiến sĩ, Trưởng phòng	934,346,57 6	lxduongldxh@gmail.com	Nguyễn Phươn g Nam	Giảng viên, Thạc sỹ, Trưởng phòng QLĐT	0907676103	namnp@ldxh.edu.vn	Phùng Văn Thủy	TP. CTSV	98816856 5	thuyvp@ulsasontay.edu.v n
Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	Nguyễn Xuân Hương	Giảng viên, Tiến sĩ, Trưởng phòng	912,230,77 9	nguyenxuanhuong27372@gmail.c om	Nguyễn Phươn g Cường	Chuyên viên, Thạc sỹ, Trưởng phòng QLCL	0983997558	cuongnp@ldxh.edu.vn	Nguyễn Thị Huê	PTPT. TTGDQ P	37838197 1	huent@ulsasontay.edu.vn
Phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp	Phạm Quốc Huy	Chuyên viên, Thạc sĩ, Trưởng phòng	905788668	quochuy.ulsa@gmail.com	Lê Thị Nhưng	Giảng viên, Tiến sĩ, Trưởng phòng KH- HTQT	0933149968	nhunglt@ldxh.edu.vn	Đỗ Thị Ánh Tuyết	TP.QLĐ T	97455620 4	tuyetdta@ulsasontay.edu. vn
Phòng Kế toán - Tài chính	Vũ Văn Thoại	Chuyên viên chính, Thạc sĩ, Trưởng phòng	913,014,90 1	phongkttv@ulsa.edu.vn	Hoàng Văn Tâm	Chuyên viên, Thạc sỹ, Phó trưởng phòng/Ph ụ trách	0908542142	tamhv@ldxh.edu.vn hoangtam011177@gmail.co m				

						phòng CTSV						
Phòng Quản trị - Thiết bị	Đoàn Quang Huy	Chuyên viên, Thạc sĩ, Trưởng phòng	913,593,06 7	Rongbay76@yahoo.com	Trần Quốc Thống	Chuyên viên, Thạc sỹ, Phó trưởng phòng/Ph ụ trách phòng CTSV	0908920008	thongtq@ldxh.edu.vn				
VP Đảng - Đoàn thể	Nguyễn Viết Hồng	Giảng viên, Thạc sĩ, Trưởng Văn phòng	914373306	nguyenviethong200281@gmail.com								
Các Phòng Khoa												
Khoa Công tác xã hội	Tiêu Thị Minh Hường	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	975,126,80 0	huongulsa0372@gmail.com	Nguyễn Minh Tuấn	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa CTXH	0912110907	tuannm@ldxh.edu.vn				
Khoa Quản lý nguồn nhân lực	Đỗ Thị Tươi	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	982,209,16 6	dothituoi@gmail.com	Trần Quốc Việt	Giảng viên, Tiến sĩ, Trưởng khoa QLNNL	0903674525	viettq@ldxh.edu.vn viettranulsa66@gmail.com				
Khoa Kế toán	Đoàn Thị Quỳnh Anh	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	913,069,66 8	quynhanhdtulsa@gmail.com	Lê Quốc Diễm	Giảng viên, Tiến sĩ, Trưởng khoa Kế toán	0909242628	diemlq@ldxh.edu.vn				
Khoa Bảo hiểm	Hoàng Bích Hồng	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	987,779,19 9	hoangbichhong.ulsa@gmail.com	Trương Anh Tuấn	Giảng viên, Thạc sỹ, Phó trưởng khoa/Phụ trách khoa Bảo hiểm	0908117691	tuanta@ldxh.edu.vn bibohai@gmail.com				
Khoa Ngoại ngữ	Lê Anh Tuấn	Giảng viên chính, Tiến sĩ,	903237648	sonhanoi200138@yahoo.com	Nguyễn	Giảng viên, Tiến sĩ,	0918192005	phund@ldxh.edu.vn				

		Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa			Đăng Phú	Trưởng khoa Luật						
Khoa Lý luận chính trị	Đông Thị Hong	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	902,129,16 8	donghong1978@gmail.com	Nguyễn Thị Thu Hà	Giảng viên, Thạc sĩ, Phó trưởng khoa/Phụ trách khoa Ngoại ngữ	0909003937	hantt@ldxh.edu.vn				
Khoa Quản trị kinh doanh	Hoàng Thanh Tùng	Giảng viên chính, PGS. Tiến sĩ, Trưởng khoa	989,085,07 8	tunght@ulsa.edu.vn	Đỗ Thị Hoa Liên	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa QTKD	0903861927	liendth@ldxh.edu.vn				
Khoa Kỹ thuật chính hình	Nguyễn Hải Thanh	Giảng viên, Thạc sĩ, Trưởng khoa	912,440,60 6	thanh@vietcot.com	Nguyễn Lê Anh	Giảng viên, Tiến sĩ, Trưởng khoa GDĐC	0986118899	anhnl@ldxh.edu.vn				
Khoa Giáo dục đại cương	Lê Xuân Cử	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	936,998,11 1	lecu@ulsa.edu.vn								
Khoa Luật	Khuất Thị Thu Hiền	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Trưởng khoa	903,314,07 3	hienkt2000@yahoo.com.vn								
Các Trung tâm												
Trung tâm Thông tin thư viện	Đỗ Xuân Đán	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Giám đốc	913,570,10 7	dan2ulsa@gmail.com	Phạm Ngọc Thành	Giảng viên chính, Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm ĐT- BD-DV	0936757589	phamngocthanhulsa@gmail.com				

Trung tâm Dịch vụ học đường	Đình Quốc Tuyền	Giảng viên, Thạc sĩ, Trưởng TT	902,956,66 8	dinhquoctuyendlx@gmail.com	Dương Lê Cầm Thúy	Giảng viên, Thạc sỹ, Giám đốc Trung tâm TT- TV	0972816777	thuydlc@ldxh.edu.vn				
-----------------------------------	-----------------------	---	-----------------	----------------------------	----------------------------	--	------------	---------------------	--	--	--	--

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Trụ sở chính						Cơ sở 2						Toàn trường					
	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)		Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)		Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Quản lý nguồn nhân lực	12	3431	3	264	0	0	10	1336	0	0	0	0	12	4767	3	264		
Khoa Kế toán	10	3208	3	10	0	0	5	808	0	0	0	0	10	4016	3	10		
Khoa Công tác xã hội	10	1056	3	37	0	0	10	539	0	0	0	0	10	1595	3	37		
Khoa Bảo hiểm	6	422	2	6	0	0	7	317	0	0	0	0	6	739	2	6		
Khoa Quản trị kinh doanh	11	3048	3	26	0	0	5	784	0	0	0	0	11	3832	3	26		
Khoa Ngoại ngữ	1	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	105	0	0		
Khoa Giáo dục đại cương	3	419	0	0	0	0	2	115	0	0	0	0	3	534	0	0		
Khoa Luật	5	808	0	0	0	0	5	369	0	0	0	0	5	1177	0	0		

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên	Ghi chú
1. Cơ sở II, Trường Đại học Lao động - Xã hội	2005	Giáo dục đào tạo	0	195	
2. Cơ sở Sơn Tây, Trường Đại học Lao động - Xã hội	2005	Giáo dục đào tạo	0	53	
3. Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ Công chức Lao động - Xã hội	2016	Giáo dục đào tạo	0	21	

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên[1], nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2022

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây				Toàn trường			
	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	302	40%	0	0.00%	133	17.29%	12	8.33%	27	0%	4	0%	462	31.2%	16	6.3%
Nghiên cứu viên	0	0%	0	0.00%	0	0	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Tổng	302	40%	0	0.00%	133	17.29%	12	8.33%	27	0%	4	0%	462	0	16	0

Năm 2021

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây				Toàn trường			
	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	316	37%	0	0	132	14.39%	6	0%	30	0%	4	0%	478	28.5%	10	0%
Nghiên cứu viên	0	0	0	0	0	0	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Tổng	316	37%	0	0	132	14.39%	6	0%	30	0%	4	0%	478	28.5%	10	0.0%

Năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây				Toàn trường			
	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	287	37%	0	0	135	11.11%	10	0%	48	0%	4	0%	470	26.0%	14	0%
Nghiên cứu viên	0	0	0	0	0	0	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Tổng	287	37%	0	0	135	11.11%	10	0%	48	0%	4	0%	470	26.0%	14	0.0%

Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây				Toàn trường			
	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	297	27%	0	0	135	13.33%	4	25%	54	0%	3	0%	486	20.0%	7	14.3%
Nghiên cứu viên	0	0	0	0	0	0	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Tổng	297	27%	0	0	135	13.33%	4	25%	54	0%	3	0%	486	20.0%	7	14.3%

Năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây				Toàn trường			
	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng		Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	298	23%	0	0	140	9.29%	0	0%	56	0%	3	0%	494	17.2%	3	0%
Nghiên cứu viên	0	0%	0	0	0	0	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
Tổng	298	23%	0	0	140	9.29%	0	0%	56	0%	3	0%	494	17.2%	3	0.0%

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2022

	Trụ sở chính (Số lượng)	Cơ sở 2 (Số lượng)	Cơ sở Sơn Tây (Số lượng)	Toàn trường (Số lượng)
--	----------------------------	-----------------------	-----------------------------	---------------------------

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	48	0	48	21	0	21	7	0	7	76	0	76
Nhân viên	115	0	115	173	12	185	17	0	17	305	12	317
Tổng cộng	163	0	163	194	12	206	24	0	24	381	12	393

Năm 2021

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Trụ sở chính (Số lượng)			Cơ sở 2 (Số lượng)			Cơ sở Sơn Tây (Số lượng)			Toàn trường (Số lượng)		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	47	0	47	22	0	22	7	0	7	76	0	76
Nhân viên	115	0	115	167	6	173	18	0	18	300	6	306
Tổng cộng	162	0	162	189	6	195	25	0	25	376	6	382

Năm 2020

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Trụ sở chính (Số lượng)			Cơ sở 2 (Số lượng)			Cơ sở Sơn Tây (Số lượng)			Toàn trường (Số lượng)		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	43	0	43	26	0	26	13	0	13	82	0	82
Nhân viên	133	0	133	170	10	180	18	0	18	321	10	331
Tổng cộng	176	0	176	196	10	206	31	0	31	403	10	413

Năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Trụ sở chính (Số lượng)			Cơ sở 2 (Số lượng)			Cơ sở Sơn Tây (Số lượng)			Toàn trường (Số lượng)		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	44	0	44	26	0	26	16	0	16	86	0	86
Nhân viên	131	0	131	170	4	174	20	0	20	321	4	325
Tổng cộng	175	0	175	196	4	200	36	0	36	407	4	411

Năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Trụ sở chính (Số lượng)			Cơ sở 2 (Số lượng)			Cơ sở Sơn Tây (Số lượng)			Toàn trường (Số lượng)		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số

Cán bộ quản lý	45	0	45	19	0	19	17	0	17	81	0	81
Nhân viên	130	0	130	179	0	179	27	0	27	336	0	336
Tổng cộng	175	0	175	198	0	198	44	0	44	417	0	417

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Năm 2022

TT	Phân loại	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	125	294	419	73	98	171	22	23	45	220	415	635
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	71	193	264	38	51	89	10	9	19	119	253	372
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	54	101	155	35	47	82	12	14	26	101	162	263
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	13	22	35	4	0	4	17	22	39
	Tổng cộng	125	294	419	86	120	206	26	23	49	237	437	674

Năm 2021

TT	Phân loại	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	138	293	431	76	97	173	22	27	49	236	417	653
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	79	193	272	42	53	95	10	9	19	131	255	386
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	59	100	159	34	44	78	12	18	30	105	162	267
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	9	13	22	4	0	4	13	13	26

	Tổng cộng	138	293	431	85	110	195	26	27	53	249	430	679
--	-----------	-----	-----	-----	----	-----	-----	----	----	----	-----	-----	-----

Năm 2020

TT	Phân loại	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	138	293	431	81	100	181	31	37	68	250	430	680
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	79	193	272	44	55	99	16	13	29	139	261	400
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	59	100	159	37	45	82	15	24	39	111	169	280
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	12	13	25	4	0	4	16	13	29
	Tổng cộng	138	293	431	93	113	206	35	37	72	266	443	709

Năm 2019

TT	Phân loại	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	127	300	427	82	103	185	38	37	75	247	440	687
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	70	198	268	33	45	78	22	13	35	125	256	381
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	57	102	159	49	58	107	16	24	40	122	184	306
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	9	6	15	3	0	3	12	6	18
	Tổng cộng	127	300	427	91	109	200	41	37	78	259	446	705

Năm 2018

TT	Phân loại	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
----	-----------	--------------	--	--	---------	--	--	---------------	--	--	-------------	--	--

		Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu Trong đó:	123	297	420	92	88	180	40	40	80	255	425	680
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	69	193	262	34	45	79	24	16	40	127	254	381
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	54	104	158	58	43	101	16	24	40	128	171	299
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	11	7	18	3	0	3	14	7	21
	Tổng cộng	123	297	420	103	95	198	43	40	83	269	432	701

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2022

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
		GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	0	1	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	1	0	0	5
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	101	4	11	0	0	116	12	7	4	1	0	24	0	0	0	0	0	0	113	11	15	1	0	140
5	Thạc sĩ	115	55	8	0	0	178	56	49	5	11	0	121	7	6	4	3	0	20	178	110	17	14	0	319
6	Đại học	2	1	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	5	2	1	0	11	5	6	2	1	0	14
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	222	60	20	0	0	302	68	56	9	12	0	145	10	11	6	4	0	31	300	127	35	16	0	478

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên hữu cơ [2]: 478 ngườiTỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 75,3%

Năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
		GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	0	1	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	1	0	0	4
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	103	0	10	0	0	113	13	5	1	0	0	19	0	0	0	0	0	0	116	5	11	0	0	132
5	Thạc sĩ	126	55	15	0	0	196	59	48	5	6	0	118	7	7	4	3	0	21	192	110	24	9	0	335
6	Đại học	3	0	0	0	0	3	0	0	1	0	0	1	4	6	2	1	0	13	7	6	3	1	0	17
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	235	55	26	0	0	316	72	53	7	6	0	138	11	13	6	4	0	34	318	121	39	10	0	488

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu[2]: 488 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 76,9%

Năm 2020

[illegible]

9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng	227	45	25	0	0	297	61	63	11	4	0	139	20	25	9	3	0	57	308	133	45	7	0	493

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu[2]: 493 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 77,6%

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
		GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	55	3	13	0	0	71	11	2	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0	66	5	13	0	0	84
5	Thạc sĩ	173	46	0	0	0	219	56	63	0	0	0	119	11	14	7	2	0	34	240	123	7	2	0	372
6	Đại học	5	2	0	0	0	7	5	3	0	0	0	8	11	11	2	1	0	25	21	16	2	1	0	40
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	233	51	14	0	0	298	72	68	0	0	0	140	22	25	9	3	0	59	327	144	23	3	0	497

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu[2]: 497 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 78,3%

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2022

TT		Trụ sở chính	Cơ sở 2	Cơ sở Sơn Tây	Toàn trường
----	--	--------------	---------	---------------	-------------

	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)													
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60									
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Phó Giáo sư	5	1.7	3	2	0	0	3	2	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	5	1.0	3	2	0	0	3	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0		
4	Tiến sĩ	116	38.4	32	84	0	29	79	8	0	24	16.6	16	8	0	4	12	6	1	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	140	29.3	48	92	0	33	91	14	1
5	Thạc sĩ	178	58.9	43	135	2	92	81	3	0	121	83.4	40	81	5	72	39	6	0	18	58.1	10	8	0	4	11	2	1	317	66.3	93	224	7	168	131	11	1
6	Đại học	3	1.0	1	2	1	0	2	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	13	41.9	10	3	5	2	1	5	0	16	3.3	11	5	6	2	3	5	0
7	Cao đẳng	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	
8	Trung cấp	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	
9	Trình độ khác	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng cộng	302	100	79	223	3	121	165	13	0	145	100	56	89	5	76	51	12	1	31	100	20	11	5	6	12	7	1	478	100.0	155	323	13	203	228	32	2

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,8 tuổi
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 30,3%
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 66,3%

Năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Trụ sở chính									Cơ sở 2										Cơ sở Sơn Tây										Toàn trường																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	113	35.8	33	80	0	38	69	6	0	19	13.8	13	6		4	9	5	1	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	132	27.0	46	86	0	42	78	11	1
5	Thạc sĩ	196	62.0	58	138	4	121	67	4	0	118	85.5	43	75	4	77	30	7	0	19	55.9	10	9	0	5	11	2	1	333	68.2	111	222	8	203	108	13	1
6	Đại học	3	0.9	1	2	0	0	2	1	0	1	0.7	1	0	0	0	0	1	0	15	44.1	11	4	6	2	1	6	0	19	3.9	13	6	6	2	3	8	0
7	Cao đẳng	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	316	100.0	94	222	4	159	140	13	0	138	100.0	57	81	4	81	39	13	1	34	100.0	21	13	6	7	12	8	1	488	100.0	172	316	14	247	191	34	2

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,4 tuổi
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 27,9%
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 68,2%

Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Trụ sở chính									Cơ sở 2										Cơ sở Sơn Tây										Toàn trường									
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)							
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Phó Giáo sư	4	1.4	2	2	0	0	2	2	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	4	0.8	2	2	0	0	2	2	0	0	
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Tiến sĩ	103	35.9	27	76	0	45	52	6	0	15	10.3	12	3	0	3	9	2	1	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	118	24.4	39	79	0	48	61	8	1	1		
5	Thạc sĩ	177	61.7	41	136	2	117	53	5	0	127	87.6	47	80	2	80	35	8	2	34	65.4	16	18	0	15	16	3	0	338	69.8	104	234	4	212	104	16	2	2		
6	Đại học	3	1.0	1	2	0	0	2	1	0	3	2.1	3	0	0	1	0	2	0	18	34.6	14	4	6	2	1	9	0	24	5.0	18	6	6	3	3	12	0	0		
7	Cao đẳng	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Trung cấp	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0		

9	Trình độ khác	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng cộng	287	100.0	71	216	2	162	109	14	0	145	100.0	62	83	2	84	44	12	3	52	100.0	30	22	6	17	17	12	0	484	100.0	163	321	10	263	170	38	3

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,4 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 25,2%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 69,8%

Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Trụ sở chính									Cơ sở 2									Cơ sở Sơn Tây									Toàn trường								
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)													
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60			Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60		
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	
2	Phó Giáo sư	1	0.3	1	0	0	0	0	1	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	1	0.2	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	
4	Tiến sĩ	78	26.3	21	57	0	30	43	5	0	18	12.9	13	5	0	5	8	5	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	96	19.5	34	62	0	35	51	10	0
5	Thạc sĩ	213	71.7	50	163	4	148	53	8	0	117	84.2	42	75	4	75	30	8	0	35	61.4	17	18	0	15	16	4	0	365	74.0	109	256	8	238	99	20	0
6	Đại học	5	1.7	1	4	0	1	2	2	0	4	2.9	1	3	0	2	0	2	0	22	38.6	18	4	6	2	1	13	0	31	6.3	20	11	6	5	3	17	0
7	Cao đẳng	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	297	100.0	73	224	4	179	98	16	0	139	100.0	56	83	4	82	38	15	0	57	100.0	35	22	6	21	27	17	0	493	100.0	164	329	14	278	153	48	0

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,6 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 19,8%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 74,0%

Năm 2018

T T	Trìn h độ / học vị	Trụ sở chính									Cơ sở 2										Cơ sở Sơn Tây										Toàn trường									
		Số lượn g	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượn g	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)					Số lượn g	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)																
				Na m	N ữ	< 3 0	30 - 40	41 - 50	51 - 60	> 6 0			Na m	N ữ	< 3 0	30 - 40	41 - 50	51 - 60	> 6 0			Na m	N ữ	< 3 0	30 - 40	41 - 50	51 - 60	> 6 0	Na m	N ữ	< 3 0	30 - 40	41 - 50	51 - 60	> 6 0					
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2	Phó Giáo sư	1	0.3	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0.2	1	0	0	0	0	0	1	0			
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0			
4	Tiến sĩ	71	23.8	19	52	0	27	39	5	0	13	9.3	8	5	0	3	7	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84	16.9	27	57	0	30	46	8	0				
5	Thạc sĩ	219	73.5	55	16 4	6	17 0	35	8	0	119	85.0	45	74	1 8	72	24	9	0	35	59.3	17	18	0	15	16	4	0	373	75.1	117	25 6	2 4	25 7	75	21	0			
6	Đại học	7	2.3	3	4	1	2	0	4	0	8	5.7	6	2	0	0	0	4	0	24	40.7	20	4	6	2	1	15	0	39	7.8	29	10	7	4	1	23	0			
7	Cao đăng	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0			
8	Trun g cấp	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0			
9	Trìn h độ khác	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tôn g cộng	298	100. 0	78	22 0	7	19 9	74	18	0	140	100. 0	59	81	1 8	75	31	16	0	59	100. 0	37	22	6	17	17	19	0	497	100. 0	174	32 3	3 1	29 1	12 2	53	0			

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,7 tuổi
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 17,1%
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 75,1%

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:
Năm 2022

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học							
		Trụ sở chính		Cơ sở 2		Cơ sở Sơn Tây		Toàn trường	
		Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học

1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	21%	64%	19%	60%	0%	60%	20.0%	61.3%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	14%	34%	16%	37%	0%	37%	15.0%	36.0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	41%	2%	35%	3%	0%	3%	38.0%	2.7%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20%	0%	30%	0%	0%	0%	25.0%	0.0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	4%	0%	0%	0%	0%	0%	2.0%	0.0%
	Tổng	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%

Năm 2021

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học							
		Trụ sở chính		Cơ sở 2		Cơ sở Sơn Tây		Toàn trường	
		Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20%	62%	17%	57%	0%	57%	18.5%	58.7%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16%	35%	15%	38%	0%	38%	15.5%	37.0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	41%	3%	45%	5%	0%	5%	43.0%	4.3%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	19%	0%	23%	0%	0%	0%	21.0%	0.0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	4%	0%	0%	0%	0%	0%	2.0%	0.0%
	Tổng	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%

Năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học							
		Trụ sở chính		Cơ sở 2		Cơ sở Sơn Tây		Toàn trường	
		Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	22%	68%	16%	54%	0%	54%	19%	59%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	12%	30%	14%	35%	0%	35%	13%	33%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	41%	2%	43%	11%	0%	11%	42%	8%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21%	0%	27%	0%	0%	0%	24%	0%

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	4%	0%	0%	0%	0%	0%	2%	0%
	Tổng	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%

Năm 2019

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học							
		Trụ sở chính		Cơ sở 2		Cơ sở Sơn Tây		Toàn trường	
		Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	22%	66%	17%	52%	0%	52%	20%	57%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	14%	32%	15%	36%	0%	36%	15%	35%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	39%	2%	41%	12%	0%	12%	40%	9%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21%	0%	27%	0%	0%	0%	24%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	4%	0%	0%	0%	0%	0%	2%	0%
	Tổng	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%

Năm 2018

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học							
		Trụ sở chính		Cơ sở 2		Cơ sở Sơn Tây		Toàn trường	
		Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	21%	66%	15%	50%	0%	50%	18%	55%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	12%	30%	15%	38%	0%	38%	14%	35%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	41%	4%	43%	12%	0%	12%	42%	9%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	21%	0%	27%	0%	0%	0%	24%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	4%	0%	0%	0%	0%	0%	2%	0%
	Tổng	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%

III. Người học (bổ sung thêm dữ liệu chi tiết theo ngành ở các sheet sau)

Người học bao gồm sinh viên, học sinh,
học viên cao học và nghiên cứu sinh:
21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển
và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Trụ sở chính								Cơ sở 2								Toàn trường							
	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào xét học bạ (thang điểm 30)	Điểm tuyển đầu vào thi TN THPT (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào xét học bạ (thang điểm 30)	Điểm tuyển đầu vào thi TN THPT (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm trung bình tuyển đầu vào xét học bạ (thang điểm 30)	Điểm trung bình tuyển đầu vào thi TN THPT (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh	16	16	100.0	16	-	0	0	0	0	0	0.0	0		0	0	0	16	16	100.0	16	-	-	-	0
2018	3	3	100.0	3	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	3	3	100.0	3	-	-	-	0
2019	2	2	100.0	2	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	2	2	100.0	2	-	-	-	0
2020	2	2	100.0	2	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	2	2	100.0	2	-	-	-	0
2021	3	3	100.0	3	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	3	3	100.0	3	-	-	-	0
2022	6	6	100.0	6	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	6	6	100.0	6	-	-	-	0
2. Học viên cao học	831	772	92.9	745	-	0	0	0	0	0	0.0	0		0	0	0	831	772	92.9	745	-	-	-	0
2018	182	166	91.2	157	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	182	166	91.2	157	-	-	-	0
2019	209	198	94.7	195	-	-	-	0	-	-	100.0	-	-	-	-	0	209	198	94.7	195	-	-	-	0
2020	238	223	93.7	218	-	-	-	0	-	-	100.0	-	-	-	-	0	238	223	93.7	218	-	-	-	0
2021	131	114	87.0	110	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	131	114	87.0	110	-	-	-	0
2022	71	71	100.0	65	-	-	-	0	-	-	0.0	-	-	-	-	0	71	71	100.0	65	-	-	-	0
3. Đại học	100326	14332	14.3	13667	-	-	-	0	34969	9315	26.6	5733	-	-	-	0	135295	23647	17.5	19400	-	-	-	0
2018	10368	2775	26.8	2481	14.38	-	16.97	0	4827	1674	34.7	1044	-	15.34	17.21	0	15195	4449	29.3	3525	14.38	15.34	14.38	0
2019	12524	2445	19.5	2320	14.00	-	17.49	0	4708	2269	48.2	1285	-	14.88	18.01	0	17232	4714	27.4	3605	14.00	14.88	14.00	0
2020	14868	3087	20.8	3047	15.50	18.00	20.50	0	5899	2216	37.6	1244	21.56	20.75	20.99	0	20767	5303	25.5	4291	18.13	19.38	18.75	0
2021	25080	3547	14.1	3458	17.97	20.05	25.79	0	10566	1973	18.7	1177	23.35	22.55	22.74	0	35646	5520	15.5	4635	20.26	21.30	20.78	0
2022	37486	2478	6.6	2361	22.10	20.55	21.23	0	8969	1183	13.2	983	24.22	22.64	23.37	0	46455	3661	7.9	3344	22.37	21.60	21.98	0

Số lượng người học hệ chính quy đang
học tập tại CSGD: 10695 người.
22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển
và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Trụ sở chính								Cơ sở 2								Toàn trường							
	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào xét học bạ (thang điểm 30)	Điểm tuyển đầu vào thi TN THPT (thang	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào xét học bạ (thang	Điểm tuyển đầu vào thi TN THPT (thang	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào xét học bạ (thang	Điểm tuyển đầu vào thi TN THPT (thang	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)

						điểm 30)							điểm 30)	điểm 30)							điểm 30)	điểm 30)	
1. Đại học	214	214	100.0	191	15	-	-	0	473	473	100.0	473	-	-	-	0	687	687	100.0	664	-	-	-
2018	0	0	0.0	0	0	-	0	-	159	159	100.0	159	15	15	15	-	159	159	100.0	159	15	15	15
2019	136	136	100.0	136	15	-	15	-	80	80	100.0	80	15	15	15	-	216	216	100.0	216	15	15	15
2020	0	0	0.0	0	0	-	0	-	144	144	100.0	144	15	15	15	-	144	144	100.0	144	15	15	15
2021	60	60	100.0	38	15	-	15	-	35	35	100.0	35	15	15	15	-	95	95	100.0	73	15	15	15
2022	18	18	100.0	17	15	-	15	-	55	55	100.0	55	15	15	15	-	73	73	100.0	72	15	15	15

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	Trụ sở chính					Cơ sở 2					Cơ sở Sơn Tây					Toàn trường				
	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m²)	6,753	6,753	6,753	6,753	6,753	2846	2846	2846	2846	2846	3726	3726	3726	3726	3726	13,325	13,325	13,325	13,325	13,325
2. Số lượng sinh viên	10769	10680	10630	10754	10695	3682	3984	4289	4448	4334	2463	4615	4114	2117	5646	16,914	19,279	19033	17,319	20,675
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	7240	7350	6980	6975	6685	712	638	523	533	514	2463	4615	4114	2117	5646	10415	12603	11617	9625	12845
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	764	771	633	641	0	692	617	523	533	514	2463	4615	4114	2117	5646	3919	6003	5270	3291	6160
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m²/người	3.5	3.5	3.5	3.5	3.5	4.11	4.61	5.44	7.58	7.86	4.5	5.7	7.2	5.3	5.3	4.0	4.6	5.4	4.4	4.4

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:															
	Trụ sở chính					Cơ sở 2					Toàn trường				
	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng (người)	0	115	64	81	119	31	47	56	42	50	31	162	120	123	169
Tổng số SV	10769	10680	10630	10754	10695	3682	3984	4289	4448	4341	14451	14664	14919	15202	15036
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0.0	1.1%	0.6%	0.8%	1.1%	0.8%	1.2%	1.3%	0.9%	1.2%	0.2	1.1	0.8	0.8	1.1
25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:															
												Đơn vị: người			
Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp														
	Trụ sở chính					Cơ sở 2					Toàn trường				
	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022	2018	2019	2020	2021	2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	0	2

2. Học viên tốt nghiệp cao học	186	159	147	81	146						186	159	147	81	146
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học. Trong đó:	2,669	1,226	1,321	1,326	3,077	1770	1162	888	920	935	4,439	2,388	2,209	2,246	4,012
Hệ chính quy	2,669	1,226	1,321	1,209	3,077	1216	1082	831	833	823	3,885	2,308	2,152	2,042	3,900
Hệ không chính quy				117		554	80	57	87	112	554	80	57	204	112
(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).															
26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:															
Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp														
	Trụ sở chính					Cơ sở 2					Toàn trường				
	2018 Đ10(2014 -2018)	2019 Đ11(2015 -2019)	2020 Đ12(2016 -2020)	2021 Đ13(2017 -2021)	2022 Đ14(2018 -2022)	2018 (K2014- 2018)	2019 (K2015- 2019)	2020 (K2016- 2020)	2021 (K2017- 2021)	2022 (K2018- 2022)	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	2845	2522	1812	2003	2085	1241	1183	789	804	769	4,086	3,705	2,601	2,807	2,854
Số SV tuyển vào	3081	2873	2188	2393	2581	1275	1266	868	932	932	4356	4139	3056	3325	3513
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	92.3%	87.8%	82.8%	83.7%	80.8%	97.3%	93.4%	90.9%	86.3%	82.5%	93.8%	89.5%	85.1%	84.4%	81.2%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:															
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này và chuyển xuống câu 4															
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này và điền các thông tin dưới đây															
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	76.33%	75.02%	74.62%	77.47%	75.60%	86.01%	85.00%	85.48%	89.41%	93.81%	81.17%	80.01%	80.05%	83.44%	84.71%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	18.65%	24.78%	21.94%	20.58%	20%	12.77%	11.80%	12.34%	9.75%	4.89%	15.71%	18.29%	17.14%	15.17%	12.45%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	5.02%	4.20%	3.44%	1.95%	4.40%	1.22%	3.20%	2.19%	0.85%	1.30%	3.12%	3.70%	2.82%	1.40%	2.85%
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:															
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này và điền các thông tin dưới đây															
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	72%	80%	75.10%	77.80%	75.50%	71.11%	75.04%	75.52%	81.73%	77.78%	72%	80%	75%	78%	76%
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	88%	89.05%	83.68%	90%	92.80%	93.51%	78.79%	82.22%	78.10%	90.48%	88%	89%	84%	90%	93%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	12%	10.95%	16.32%	10%	7.20%	6.49%	21.21%	17.78%	21.90%	9.52%	12%	11%	16%	10%	7%
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	28%	20%	24.90%	22.20%	24.50%	28.89%	24.96%	24.48%	18.27%	22.22%	28%	20%	25%	22%	25%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	4.50%	3.70%	4.30%	2.70%	1.70%	4.27%	3.65%	2.58%	2.95%	3.28%	5%	4%	4%	3%	2%

4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g	Từ 5 đến 10 triệu/Tháng g
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:															
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này và chuyển xuống kết thúc bảng này															
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này và điền các thông tin dưới đây															
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	55%	55%	55.50%	50%	55.0%	-	-	-	-	-	55%	55%	55.50%	50%	55.0%
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	26.70%	25%	20.50%	30%	25.0%	-	-	-	-	-	26.70%	25%	20.50%	30%	25.0%
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	26.70%	20%	24%	20%	20%	-	-	-	-	-	26.70%	20%	24%	20%	20%

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy: không có

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng																							
		Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
2	Đề tài cấp Bộ*	6	5	0	3	1	15	1	2	1	2	3	9	0	0	0	0	0	0	7	7	1	5	4	24
3	Đề tài cấp trường	78	78	81	81	85	403	24	23	35	37	24	143	0	0	0	0	0	0	102	101	116	118	109	546
	Tổng cộng	84	83	82	84	86	419	25	25	36	39	27	152	0	0	0	0	0	0	109	108	118	123	113	571

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 571/635

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
		Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyên giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyên giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyên giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyên giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu

			với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	VNĐ/ người)		so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	VNĐ/ người)	(triệu VNĐ)	so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)			so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	VNĐ/ người)	
1	2018	1,742,540,500	0.98	3,996,653	1,576,000,000	4.09	8,251,309	0	0	0	0	0	3,318,540,500	2.54	12,247,962
2	2019	2,761,054,491	2.13	6,451,062	1,434,386,000	4.14	7,509,874	0	0	0	0	0	4,195,440,491	2.13	13,960,936
3	2020	4,259,301,490	3.00	10,141,194	1,860,400,000	4.92	9,740,314	0	0	0	0	0	6,119,701,490	3.00	19,881,508
4	2021	3,994,976,900	2.51	9,290,644	869,515,745	2.21	4,552,438	0	0	0	0	0	4,864,492,645	2.51	13,843,082
5	2022	7,139,471,900	4.83	16,998,743	2,460,582,000	4.91	12,882,628	0	0	0	0	0	9,600,053,900	4.83	29,881,371

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia												
	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	6	49	103	0	41	176	0	0	0	6	90	279	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	3	75	0	0	6	0	0	0	0	3	81	
Trên 6 đề tài	0	0	141	0	0	0	0	0	0	0	0	141	
Tổng số cán bộ tham gia	6	52	319	0	41	182	0	0	0	6	93	501	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng																							
		Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	1	2	3	6	0	0	0	2	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	4	4	9
2	Sách giáo trình	36	33	27	23	14	133	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	36	34	27	23	14	134
3	Sách tham khảo	6	8	8	4	4	30	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	6	8	8	5	4	31
4	Sách hướng dẫn	21	16	14	13	8	72	1	0	4	1	0	6	0	0	0	0	0	0	22	16	18	14	8	78
	Tổng cộng	63	57	50	42	29	241	1	1	4	4	1	11	0	0	0	0	0	0	64	58	54	46	30	252

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 252/635

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách															
	Trụ sở chính				Cơ sở 2				Cơ sở Sơn Tây				Toàn trường			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	13	157	57	120	8	2	3	15	0	0	0	0	21	159	60	135
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	29	8	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	8	18
Trên 6 cuốn sách	0	12	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	8
Tổng số cán bộ tham gia	13	198	65	146	8	2	3	15	0	0	0	0	21	200	68	161

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng																							
		Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế. Trong đó:	19	40	80	49	42	230	5	7	16	6	17	51	0	0	0	0	0	0	24	47	96	55	59	281
	Danh mục ISI	1	0	0	2	3	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	2	3	6
	Danh mục Scopus	5	17	40	15	10	87	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	5	17	40	16	10	88
	Khác	14	23	40	32	30	139	5	7	16	5	17	50	0	0	0	0	0	0	19	30	56	37	47	189
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	192	173	161	243	249	1018	15	17	21	24	29	106	0	0	0	0	0	0	207	190	182	267	278	1124
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	60	60	30	37	62	249	10	12	17	13	4	56	0	0	0	0	0	0	70	72	47	50	66	305
	Tổng cộng	271	273	271	329	353	1497	30	36	54	43	50	213	0	0	0	0	0	0	301	309	325	372	403	1710

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1710/635

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng											
	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	67	173	120	31	50	36	0	0	0	98	223	156
Từ 6 đến 10 bài báo	11	71	0	0	0	0	0	0	0	11	71	0
Từ 11 đến 15 bài báo	4	14	0	0	0	0	0	0	0	4	14	0
Trên 15 bài báo	2	23	0	0	0	0	0	0	0	2	23	0
Tổng số cán bộ tham gia	84	281	120	31	50	36	0	0	0	115	331	156

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng											
		Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		

		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	30	25	23	18	19	115	12	9	6	15	12	54	0	0	0	0	0	0	42	34	29	33	31	169
2	Hội thảo trong nước	36	29	52	65	67	249	37	41	99	97	81	355	0	0	0	0	0	0	73	70	151	162	148	604
3	Hội thảo của trường	185	225	181	330	236	1157	141	185	113	220	372	1031	0	0	0	0	0	0	326	410	294	550	608	2188
	Tổng cộng	251	279	256	413	322	1521	190	235	218	332	465	1440	0	0	0	0	0	0	441	514	474	745	787	2961

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 2961/635

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	73	124	133	35	115	164	0	0	0	108	239	297
Từ 6 đến 10 báo cáo	3	17	74	0	0	0	0	0	0	3	17	74
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	2	23	0	0	0	0	0	0	1	2	23
Trên 15 báo cáo	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	17
Tổng số cán bộ tham gia	77	143	247	35	115	164	0	0	0	112	258	411

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp)			
	Trụ sở chính	Cơ sở 2	Cơ sở Sơn Tây	Toàn trường
2018	0	0	0	0
2019	0	0	0	0
2020	0	0	0	0
2021	0	0	0	0
2022	0	0	0	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia									Ghi chú
	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Toàn trường			
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	353	0	0	230	0	0	583	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	353	0	0	230	0	0	583	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:
(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng																	
		Trụ sở chính						Cơ sở 2						Toàn trường					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số	2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	21	24	0	0	0	3	21	24

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính
39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m²)				Hình thức sử dụng											
		Trụ sở chính	Cơ sở 2	Cơ sở Sơn Tây	Toàn trường	Trụ sở chính			Cơ sở 2			Cơ sở Sơn Tây			Toàn trường		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê	Sở hữu	Liên kết	Thuê	Sở hữu	Liên kết	Thuê	Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	10,659	25,304	68,238	104,201	10,659	0	0	25,304	0	0	68,238	0	0	104,201	0	0
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trong đó:	18789	18,601	8597	45,987	18789	0	0	18,601	0	0	8597	0	0	45,987	0	0
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	16033	15,131	8,597	39,761	16033	0	0	15,131	0	0	8,597	0	0	39,761	0	0
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	1476	161	0	1,637	1476	0	0	161	0	0	0	0	0	1,637	0	0
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1280	3,309	0	4,589	1280	0	0	3,309	0	0	0	0	0	4,589	0	0

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Trụ sở chính		Cơ sở 2		cơ sở Sơn Tây		Toàn trường	
	Đầu sách	Bản sách	Đầu sách	Bản sách	Đầu sách	Bản sách	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	336	601	0	0	0	0	336	601
Khối ngành II	230	404	0	0	0	0	230	404
Khối ngành III	2523	6505	1992	8221	0	0	4515	14726
Khối ngành IV	259	548	0	0	0	0	259	548
Khối ngành V	742	1457	0	0	0	0	742	1457
Khối ngành VI	56	110	0	0	0	0	56	110
Khối ngành VII	378	736	1003	4417	0	0	1381	5153
Các môn chung	228	4464	138	648	2000	0	2366	5112
Tổng	4752	14825	3133	13286	2000	0	9885	28111

41. Tổng số thiết bị chính của trường:																								
ST T	Trụ sở chính						Cơ sở 2						Cơ sở Sơn Tây						Toàn trường					
	Tên phòng/		Danh mục	Đối tượng	Diện tích	Hình thức sử dụng	Tên phòng/		Danh mục	Đối tượng	Diện tích	Hình thức sử dụng	Tên phòng/		Danh mục	Đối tượng	Diệ n	Hình thức sử dụng	Tên phòng/		Dan h	Đối tượng	Diện tích	Hình thức sử dụng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:	Trụ sở chính	Cơ sở 2	Cơ sở Sơn Tây	Toàn trường
- Năm 2018:	177,643,504,703	62,271,000,000	1,775,661,000	241,690,165,703
- Năm 2019:	129,631,366,973	57,787,000,000	2,632,426,618	190,050,793,591
- Năm 2020:	142,139,739,303	59,095,000,000	2,717,063,000	203,951,802,303
- Năm 2021:	159,206,799,018	51,396,000,000	859,837,000	211,462,636,018
- Năm 2022:	147,718,132,140	72,849,000,000	2,027,300,000	222,594,432,140
43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:				-
- Năm 2018:	171,265,620,834	38,557,030,964	3,350,690,300	213,173,342,098
- Năm 2019:	76,717,362,435	34,653,890,940	2,633,250,800	114,004,504,175
- Năm 2020:	76,843,306,630	37,797,219,400	3,042,048,000	117,682,574,030
- Năm 2021:	103,258,905,917	39,375,334,758	8,524,813,600	151,159,054,275
- Năm 2022:	131,404,956,232	50,069,790,517	7,155,600,000	188,630,346,749

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:				
- Năm 2018:	1,742,540,500	744,590,000	-	2,487,130,500
- Năm 2019:	2,761,054,491	1,009,000,000	-	3,770,054,491
- Năm 2020:	4,259,301,490	859,470,000	-	5,118,771,490
- Năm 2021:	3,994,976,900	764,000,000	-	4,758,976,900
- Năm 2022:	7,139,471,900	909,729,000	-	8,049,200,900
45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng				
- Năm 2018:	1,742,540,500	1,576,000,000	-	3,318,540,500
- Năm 2019:	2,761,054,491	1,434,386,000	-	4,195,440,491
- Năm 2020:	4,259,301,490	1,860,400,000	-	6,119,701,490
- Năm 2021:	3,994,976,900	869,515,745	-	4,864,492,645
- Năm 2022:	7,139,471,900	2,460,582,000	-	9,600,053,900
46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo				
- Năm 2018:	85,403,089,054	1,480,394,196	-	86,883,483,250
- Năm 2019:	20,953,805,672	1,131,182,000	-	22,084,987,672
- Năm 2020:	23,232,608,758	1,126,597,000	-	24,359,205,758
- Năm 2021:	36,833,620,220	1,233,630,000	-	38,067,250,220
- Năm 2022:	25,683,634,002	1,134,260,000	-	26,817,894,002
47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ				
- Năm 2018:	654,625,000	293,168,000	-	947,793,000
- Năm 2019:	995,330,280	370,452,662	-	1,365,782,942
- Năm 2020:	109,500,000	68,127,000	-	177,627,000
- Năm 2021:	433,160,000	154,565,000	-	587,725,000
- Năm 2022:	275,313,000	70,200,000	-	345,513,000
48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm				
- Năm 2018:	-	-	-	-
- Năm 2019:	-	-	-	-
- Năm 2020:	-	-	-	-

- Năm 2021:	-	-	-	-
- Năm 2022:	-	-	-	-

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	TT số 62/2012/TT-BGDĐT	2013	2014, 2015	VNU -CEA	01/10/2015	Đạt	30/06/2018	30/06/2023
2	Chương trình đào tạo Quản trị nhân lực	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021	2021	VNU -CEA	06/2022	Đạt	25/08/2022	25/08/2027
3	Chương trình đào tạo Kế toán	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021	2021	VNU -CEA	06/2022	Đạt	25/8/2022	25/8/2027
4	Chương trình đào tạo Công tác xã hội	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021	2021	VNU -CEA	06/2022	Đạt	25/8/2022	25/8/2027
5	Chương trình đào tạo Bảo hiểm	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021	2021	VNU -CEA	06/2022	Đạt	25/8/2022	25/8/2027
6	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2021	2021	VNU -CEA	06/2022	Đạt	25/8/2022	25/8/2027
7	Chương trình đào tạo Kinh tế	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2022	2022	VNU -CEA	12/2022	Đạt	16/3/2023	16/3/2028
8	Chương trình đào tạo Luật Kinh tế	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2022	2022	VNU -CEA	12/2022	Đạt	16/3/2023	16/3/2028
9	Chương trình đào tạo Tâm lý học	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2022	2022	VNU -CEA	12/2022	Đạt	16/3/2023	16/3/2028

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

<i>Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):</i>	Trụ sở chính	Cơ sở 2	Cơ sở Sơn Tây	Toàn trường
1. Giảng viên:				
Tổng số giảng viên cơ hữu (người):.....	302	133	27	462
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....	72.10%	68.56%	61.20%	67.3%
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....	40.10%	17.30%	-	28.70%
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....	59.00%	82.70%	63.30%	66,3%
2. Sinh viên:				
Tổng số sinh viên chính quy (người):.....	10695	4334	-	15029
Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....	10695/483.5	4334/229.5	-	
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....	61.10%	89.20%	-	75.15%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:				
Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....	76.33%	93.81%	-	85.07%
Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....	18.65%	4.89%	-	11.77%
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:				
Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%):.....	76%	77.78%	-	76.89%
Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....	28%	22.22%	-	25.11%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):.....	4.50%	3.28%	-	3.89%
Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):.....	5-10 triệu/Tháng	5-10 triệu/Tháng	-	5-10 triệu/Tháng
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:				
Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...	55.0%	-	-	55.0%
Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....	25.0%	-	-	25.0%
6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:			-	
Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:.....	419/419	152/194	-	571/635
Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:...	16.998.743/419	12.882.628/194	-	29.881.371/635
Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:.....	241/419	11/194	-	252/635
Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:.....	1497/419	213/194	-	1710/635
Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:.....	1521/419	1440/194	-	2961/635
7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):				
Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:.....	18789/10695	18601/4334	-	37390/15029
Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy (sử dụng số SV ở KTX năm 2021)	641/10695	514/4334	-	1155/15029
8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục				
Cấp cơ sở giáo dục	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Cấp chương trình đào tạo: 8 CTĐT	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Số: 2220/QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá Cơ sở giáo dục Của Trường Đại học Lao động – Xã hội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động – Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở Sơn Tây trực thuộc Trường Đại học Lao động – Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-LĐTBXH ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở II – TP. HCM trực thuộc Trường Đại học Lao động – Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục của Trường Đại học Lao động – Xã hội (dưới đây gọi tắt là Hội đồng TĐGCSGD) gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại Phụ lục 1.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách tại Phụ lục 2 và Phụ lục 3.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính-Tổng hợp, Phòng Quản lý chất lượng, Phòng Kế toán – Tài chính, trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLCL.



Phụ lục 1:**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC****Của Trường Đại học Lao động – Xã hội**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2220/QĐ-ĐHLĐXH ngày 24 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Hà Xuân Hùng	Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐT	Chủ tịch hội đồng
2	TS. Phạm Ngọc Thành	Phó Hiệu trưởng, Phó bí thư Đảng ủy, Giám đốc Cơ sở II	Phó chủ tịch hội đồng
3	TS. Lục Mạnh Hiện	Phó Hiệu trưởng, ĐUV, Thành viên HĐT	Phó chủ tịch hội đồng
4	ThS. Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng phòng QLCL	Thành viên - Trưởng ban TK
5	PGS.TS Lê Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng trường, Phó bí thư Đảng ủy	Thành viên
6	TS. Doãn Thị Mai Hương	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
7	ThS. Nguyễn Hải Thanh	TVĐU, Giám đốc Cơ sở Sơn Tây, Thành viên HĐT	Thành viên
8	TS. Nguyễn Thị Dung	Phó trưởng phòng QLCL	Thành viên
9	TS. Nguyễn Thị Giáng Hương	Trưởng phòng QLĐT, ĐUV, Thành viên HĐT	Thành viên
10	TS. Nguyễn Xuân Hường	Trưởng phòng KHHTQT	Thành viên
11	ThS. Vũ Văn Thoại	Trưởng phòng KTTC, TVĐU, Thành viên HĐT, Chủ tịch CĐ Trường	Thành viên
12	ThS. Phạm Quốc Huy	Trưởng phòng TC-HC-TH, ĐUV, Thành viên HĐT	Thành viên
13	TS. Lương Xuân Dương	Trưởng phòng CTSV	Thành viên
14	ThS. Đoàn Quang Huy	Trưởng phòng QTTB, ĐUV	Thành viên
15	ThS. Đỗ Xuân Đán	Giám đốc Trung tâm TT-TV	Thành viên
16	TS. Khuất Thị Thu Hiền	Trưởng khoa Luật, ĐUV	Thành viên
17	TS. Đỗ Thị Tươi	Trưởng khoa QLNNL, ĐUV, Thành viên HĐT	Thành viên
18	TS. Lê Xuân Cừ	Trưởng khoa GDĐC, ĐUV, Chủ tịch Hội CCB	Thành viên
19	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Trưởng khoa Kế toán, Thành viên HĐT	Thành viên
20	TS. Hoàng Bích Hồng	Trưởng khoa Bảo hiểm	Thành viên
21	TS. Tiêu Thị Minh Hương	Trưởng khoa CTXH, ĐUV, Thành viên HĐT	Thành viên



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
22	PGS. TS Hoàng Thanh Tùng	Trưởng khoa QTKD	Thành viên
23	TS. Đông Thị Hồng	Trưởng khoa LLCT, ĐUV	Thành viên
24	ThS. Đinh Quốc Tuyền	GD TTDVHD	Thành viên
25	ThS. Nguyễn Việt Hồng	Trưởng VP Đảng – đoàn thể, ĐUV	Thành viên
26	ThS. Lê Quang Anh	Bí thư Đoàn TN CSHCM Trưởng; GV khoa QLNNL	Thành viên
27	ThS. Nguyễn Phương Cường	Trưởng phòng QLCL – CS2	Thành viên
28	PGS.TS Bùi Thị Ngọc	Giảng viên cao cấp Khoa Kế toán	Thành viên
29	Trịnh Thị Ngọc Huyền	Sinh viên D16, LK02, Thành viên HĐT	Thành viên

Danh sách có 29 người./ *kyt*



Phụ lục 2:**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2220/QĐ-ĐHLĐXH ngày 24 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng phòng QLCL	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Hữu Hùng	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
3	ThS. Ngô Thị Dung	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
4	ThS. Lê Thị Hương Chi	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
5	CN. Nguyễn Đình Khánh	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
6	ThS. Hoàng Hải Yến	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
7	ThS. Vũ Thị Hoàng Yến	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
8	ThS. Đào Thị Thu Hoài	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
9	ThS. Ngô Đức Long	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
10	ThS. Đinh Việt Hùng	Chuyên viên phòng QLĐT	Thành viên
11	ThS. Nguyễn Thị Nước	Phó trưởng phòng TCHCTH	Thành viên
12	ThS. Phạm Thị Phương	Chuyên viên phòng TCHCTH	Thành viên
13	ThS. Trần Thị Quỳnh	Chuyên viên phòng TCHCTH	Thành viên
14	ThS. Nguyễn Văn Luân	Chuyên viên phòng TCHCTH	Thành viên
15	TS. Nguyễn Thị Hồng 77	Phó trưởng khoa QLNNL	Thành viên
16	ThS. Nguyễn Thị Phương	Chuyên viên phòng QTIB	Thành viên
17	ThS. Hoàng Hải Hậu	Phó trưởng phòng QLĐT	Thành viên
18	ThS Nguyễn Kiên Cường	Phó trưởng phòng CTSV	Thành viên
19	CN. Đặng Thị Mùi	Chuyên viên phòng CTSV	Thành viên
20	ThS. Lê Thị Thu Lý	Chuyên viên phòng KTTC	Thành viên
21	ThS. Trần Thị Tố Uyên	Chuyên viên phòng KTTC	Thành viên
22	ThS. Phạm Thị Nhung	Chuyên viên phòng QLĐT	Thành viên
23	ThS. Vũ Thị Lan	Chuyên viên phòng QLĐT	Thành viên
24	ThS. Phùng Thị Hường	Chuyên viên phòng QLĐT	Thành viên
25	ThS. Nguyễn Thùy Trang	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thành viên



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
26	ThS. Bùi Thị Tuyết	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thành viên
27	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thành viên
28	ThS. Nguyễn Anh Tấn	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thành viên
29	ThS. Lâm Thị Phương	Chuyên viên VP. Đảng – đoàn thể	Thành viên
30	ThS. Nguyễn Phương Cường	Trưởng phòng QLCL CSII	Thành viên
31	ThS. Nguyễn Phương Nam	Trưởng phòng QLĐT CSII	Thành viên
32	ThS. Trần Văn Thành	Trưởng phòng TC – HC CSII	Thành viên
33	TS. Lê Thị Nhung	Trưởng phòng KHHTQT CSII	Thành viên
34	ThS. Trần Quốc Thống	Phó trưởng phòng, PTP QTTB CSII	Thành viên
35	ThS. Hoàng Văn Tâm	Phó trưởng phòng, PTP CTSV CSII	Thành viên
36	ThS. Đỗ Thị Ánh Tuyết	Trưởng phòng QLĐT CS Sơn Tây	Thành viên

Danh sách này có 36 người./ *Ky*



Phụ lục 3:**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-ĐHLĐXH ngày 24 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội)

STT	TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	I.	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý (4 tiêu chí)		
1	1	TS. Hà Xuân Hùng	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
2	2	ThS. Trần Thị Quỳnh	Chuyên viên phòng TCHCTH	Thư ký
3	3	ThS. Phạm Quốc Huy	UV BCH Đảng ủy, Trưởng phòng TCHCTH, Thư ký Hội đồng trường	Thành viên
4	4	ThS. Nguyễn Thị Nước	Phó Trưởng phòng TCHCTH	Thành viên
5	5	TS. Đỗ Thị Tươi	UV BCH Đảng ủy, Trưởng khoa QLNNL, thành viên Hội đồng trường	Thành viên
	II	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Quản trị (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực (7 tiêu chí)		
6	1	PGS. TS Lê Thanh Hà	Phó BTĐU, Chủ tịch Hội đồng trường	Trưởng nhóm
7	2	ThS. Phạm Thị Phương	Chuyên viên phòng TCHCTH	Thư ký
8	3	TS. Tiêu Thị Minh Hường	UV BCH Đảng ủy, Trưởng khoa CTXH, thành viên Hội đồng trường	Thành viên
9	4	ThS. Đinh Quốc Tuyền	Trưởng TTDVHĐ	Thành viên
10	5	ThS. Ngô Đức Long	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
	III	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)		
11	1	TS. Lê Xuân Cừ	UV BCH Đảng ủy, Trưởng khoa GDĐC	Trưởng nhóm
12	2	ThS. Nguyễn Văn Luân	Chuyên viên phòng TCHCTH	Thư ký
13	3	TS. Nguyễn Thị Hồng 77	Phó trưởng khoa QLNNL	Thành viên
14	4	TS. Lê Anh Tuấn	Phó trưởng khoa, PTK Ngoại ngữ	Thành viên
15	5	TS. Đỗ Xuân Đán	Giám đốc TTTTTV	Thành viên
	IV.	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường (2 tiêu chí)		
16	1	ThS. Vũ Văn Thoại	UV Ban TVĐU, Chủ tịch CĐ trường, Trưởng phòng KTTC, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
17	2	ThS. Trần Thị Tố Uyên	Chuyên viên phòng KT-TC	Thư ký
18	3	ThS. Đoàn Quang Huy	UV BCH Đảng ủy, Trưởng phòng QTTB	Thành viên
19	4	ThS. Nguyễn Thị Phương	Chuyên viên phòng QTTB	Thành viên
20	5	ThS. Lê Thị Thu Lý	Chuyên viên phòng KT-TC	Thành viên

STT	TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	V.	Nhóm 5: Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (6 tiêu chí) Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong (4 tiêu chí)		
21	1	TS. Lục Mạnh Hiến	UV BCH Đảng ủy, Phó HT, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
22	2	TS. Nguyễn Hữu Hùng	Chuyên viên phòng QLCL	Thư ký
23	3	ThS. Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng phòng QLCL	Thành viên
24	4	ThS. Hoàng Hải Yến	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
	VI	Nhóm 6: Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng (4 tiêu chí)		
25	1	TS. Nguyễn Thị Dung	Phó trưởng phòng QLCL	Trưởng nhóm
26	2	ThS. Lê Thị Hương Chi	Chuyên viên phòng QLCL	Thư ký
27	3	ThS. Đào Thị Thu Hoài	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
28	4	ThS. Nguyễn Việt Hồng	UV BCH Đảng ủy, Trưởng VP Đảng – đoàn thể	Thành viên
	VII.	Nhóm 7: Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập (5 tiêu chí)		
29	1	TS. Doãn Thị Mai Hương	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
30	2	ThS. Phạm Thị Nhung	Chuyên viên phòng QLĐT	Thư ký
31	3	ThS. Hoàng Hải Hậu	Phó trưởng phòng QLĐT	Thành viên
32	4	PGS. TS. Hoàng Thanh Tùng	Trưởng khoa QTKD	Thành viên
33	5	ThS Nguyễn Kiên Cường	Phó trưởng phòng CTSV	Thành viên
	VIII	Nhóm 8: Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học (5 tiêu chí) Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo (4 tiêu chí)		
34	1	TS. Nguyễn Thị Giáng Hương	UV BCH Đảng ủy, TP. QLĐT, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
35	2	ThS. Vũ Thị Lan	Chuyên viên phòng QLĐT	Thư ký
36	3	TS. Khuất Thị Thu Hiền	UV BCH Đảng ủy, Trưởng khoa Luật, thành viên Hội đồng trường	Thành viên
37	4	ThS. Phùng Thị Hường	Chuyên viên phòng QLĐT	Thành viên
38	5	ThS. Đinh Việt Hùng	Chuyên viên phòng QLĐT	Thành viên
	IX	Nhóm 9: Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ (4 tiêu chí)		
39	1	TS Đoàn Thị Quỳnh Anh	UV BCH Đảng ủy, Trưởng khoa Kế toán, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
40	2	ThS. Nguyễn Thùy Trang	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thư ký
41	3	ThS. Bùi Thị Tuyết	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thành viên

ĐẢNG
 CÔNG
 SẢN
 VIỆT
 NAM
 HỌC
 ĐOÀN
 CỘNG
 HÒA
 VIỆT
 NAM

STT	TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
42	4	Trịnh Thị Ngọc Huyền	UV Ban Thường vụ Đoàn TNCS HCM trường, SV, thành viên Hội đồng trường	Thành viên
43	5	ThS. Vũ Thị Hoàng Yến	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên
	X	Nhóm 10: Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học (6 tiêu chí)		
44	1	TS. Nguyễn Xuân Hường	Trưởng phòng KHHTQT	Trưởng nhóm
45	2	ThS. Nguyễn Thị Thu Hà	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thư ký
46	3	ThS. Nguyễn Anh Tấn	Chuyên viên phòng KHHTQT	Thành viên
47	4	PGS.TS Bùi Thị Ngọc	Trưởng Bộ môn KTDN, giảng viên Khoa Kế toán	Thành viên
48	5	TS. Hoàng Bích Hồng	Trưởng khoa Bảo hiểm	Thành viên
	XI.	Nhóm 11: Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí) Tiêu chuẩn 24: Phục vụ cộng đồng (4 tiêu chí)		
49	1	TS. Lương Xuân Dương	Trưởng phòng CTSV	Trưởng nhóm
50	2	CN. Đặng Thị Mùi	Chuyên viên phòng CTSV	Thư ký
51	3	ThS. Lâm Thị Phương	Chuyên viên VP. Đảng – đoàn thể	Thành viên
52	4	ThS. Lê Quang Anh	Bí thư Đoàn Thanh niên, GV khoa QLNNL	Thành viên
53	5	TS. Đông Thị Hồng	UV BCH Đảng ủy, Trưởng khoa LLCT	Thành viên
	XII	Nhóm 12. CSII TPHCM		
54	1	TS. Phạm Ngọc Thành	Phó Bí thư Đảng ủy, PHT, Giám đốc CS II, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
55	2	ThS. Ngô Thị Dung	Chuyên viên phòng QLCL	Thư ký
56	3	ThS. Nguyễn Phương Cường	Trưởng phòng QLCL CSII	Thành viên
57	4	ThS. Nguyễn Phương Nam	Trưởng phòng QLĐT CSII	Thành viên
58	5	ThS. Trần Văn Thành	Trưởng phòng TC – HC CSII	Thành viên
59	6	TS. Lê Thị Nhung	Trưởng phòng KHHTQT CSII	Thành viên
60	7	ThS. Trần Quốc Thống	Phó trưởng phòng, PTP QTTB CSII	Thành viên
61	8	ThS. Hoàng Văn Tâm	Phó trưởng phòng, PTP CTSV CSII	Thành viên
	XIII	Nhóm 13. Cơ sở Sơn Tây		
62	1	ThS. Nguyễn Hải Thanh	UV Ban Thường vụ Đảng ủy, GD CS Sơn Tây, TK KTCH, thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
63	2	ThS. Đỗ Thị Ánh Tuyết	Trưởng phòng QLĐT CS Sơn Tây	Thư ký
64	3	CN. Nguyễn Đình Khánh	Chuyên viên phòng QLCL	Thành viên

Danh sách gồm có 64 người./.

Số: 22/3/KH-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2022

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá kiểm định chất lượng Trường Đại học Lao động – Xã hội giai đoạn 2018-2022

1. Mục đích tự đánh giá

Là khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD); là cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng CSGD.

Tăng cường nhận thức và năng lực triển khai hoạt động kiểm định chất lượng CSGD, đặc biệt với đội ngũ quản lý và phục vụ quản lý cấp trường và cấp khoa.

Giúp Nhà trường xem xét đánh giá thực trạng của CSGD; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CSGD; từ đó, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn.

Là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CSGD với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của CSGD trong giai đoạn 2018-2022 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GD-ĐT ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT và các tài liệu hướng dẫn gồm:

- Công văn số 766/QLCL-KĐCLCSGD ngày 20/04/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá CSGD đại học;
- Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số 2220/QĐ-ĐHLĐXH ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội, Hội đồng gồm có 29 thành viên (danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CSGD có trách nhiệm tổ chức, phổ biến, chỉ đạo, đôn đốc và triển khai công tác tự đánh giá CSGD; tham gia phản biện, nghiệm thu và đánh giá

mức độ đạt được của Báo cáo tự đánh giá CSGD; công bố báo cáo TĐG trong nội bộ CSGD; tổ chức duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu TĐG; tư vấn cho Hiệu trưởng về các biện pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng CSGD.

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 2220/QĐ-ĐHLĐXH ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội (danh sách kèm theo).

Các thành viên của Ban Thư ký được lựa chọn từ các phòng chức năng, trung tâm, khoa giảng dạy trong trường. Ban Thư ký có nhiệm vụ chuẩn bị các mẫu biểu cho các nhóm chuyên trách; chuẩn bị tài liệu, cơ sở vật chất, mời chuyên gia tập huấn; tập hợp các báo cáo thành dự thảo Báo cáo tự đánh giá CSGD.

Các nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm hoàn thành hồ sơ, số liệu thống kê, thu thập minh chứng, viết Báo cáo tự đánh giá CSGD tương ứng với phần tiêu chuẩn được phân công.

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	1,3	Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa; Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý.
2	2, 6	Nhóm 2	Tiêu chuẩn 2: Quản trị; Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực.
3	4, 5	Nhóm 3	Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược; Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.
4	7, 25	Nhóm 4	Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất; Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường.
5	9, 11	Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong; Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong
6	10, 12	Nhóm 6	Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài; Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng.
7	13, 15	Nhóm 7	Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học; Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập.
8	14, 16, 22	Nhóm 8	Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học; Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học;

			Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo.
9	18, 19	Nhóm 9	Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học; Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ.
10	8, 20, 23	Nhóm 10	Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại; Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học; Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học.
11	17, 21, 24	Nhóm 11	Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng; Tiêu chuẩn 24: Phục vụ cộng đồng.
12		Nhóm 12	Phụ trách công tác TĐG CS II. TP.HCM
13		Nhóm 13	Phụ trách công tác TĐG CS Sơn Tây

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1, 3	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT1 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: TCHCTH, QLCL, QLĐT, CTSV KHHTQT	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
2	2, 6	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng	- Nhóm CTCT2 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: TCHCTH, QLCL, QLĐT, CTSV	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	

		- Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	KHHTQT		
3	4, 5	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT3 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: TCHCTH, QLCL, QLĐT, CTSV KHHTQT	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
4	7, 25	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT 4 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: KT-TC, QTTB, KHHTQT, QLĐT	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
5	9, 11	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn	- Nhóm CTCT5 - Đơn vị phối hợp cung cấp	Từ 24/10/2022	

		- Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	cấp MC, số liệu, biểu mẫu: QLCL, TCHCTH	đến 31/01/2023	
6	10, 12	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT 6 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: QLCL, TCHCTH	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
7	13, 15	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT 7 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: KHHTQT, QLĐT, QLCL, CTSV, khoa	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	

8	14, 16, 22	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục minh chứng - Thu thập, mã hóa minh chứng - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT 8 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: KHHTQT, QLĐT, QLCL, CTSV, khoa	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
9	8, 19	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục MC - Thu thập, mã hóa MC - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT 9 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: KHHTQT	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
10	8, 20, 23	- Rà soát, phân tích nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục MC - Thu thập, mã hóa MC - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Nhóm CTCT 10 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: KHHTQT	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
11	17, 21, 24	- Rà soát, phân tích nội	- Nhóm CTCT11	Từ	

		dung tiêu chí, tiêu chuẩn - Lập danh mục MC - Thu thập, mã hóa MC - Viết các báo cáo của từng tiêu chí; tiêu chuẩn - Tiếp tục xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bổ sung - Thực hiện những cải tiến về đảm bảo chất lượng	- Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: CTSV, KHHTQT, QLĐT, TCHCTH, VP. Đảng – đoàn thể	24/10/2022 đến 31/01/2023	
12		Triển khai công tác TĐG, cung cấp các số liệu, minh chứng, biểu mẫu CS II TP.HCM	- Nhóm CTCT 12 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: Trụ sở chính	Từ 24/10/2022 đến 31/01/2023	
13		Triển khai các hoạt động TĐG, cung cấp số liệu, minh chứng, biểu mẫu CS Sơn Tây	- Nhóm CTCT 13 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC, số liệu, biểu mẫu: Trụ sở chính	Từ 24/10/2023 đến 31/01/2023	

5.1. Nhân lực

Ngoài các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách, tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, có thể huy động thêm nhân viên, giảng viên từ các đơn vị trong trường. Khi có yêu cầu huy động nguồn nhân lực, trường các đơn vị trong trường tạo mọi điều kiện để đáp ứng các yêu cầu liên quan đến công tác tự đánh giá.

5.2. Cơ sở vật chất

Tận dụng CSVC hiện có tại các đơn vị và có thể mua thêm các trang thiết bị cần thiết cho công tác tự đánh giá trên cơ sở đề xuất kinh phí trình BGH được phê duyệt.

5.3. Tài chính

- Kinh phí thực hiện tự đánh giá CSGD tại Trụ sở chính do Hiệu trưởng phê duyệt.
- Kinh phí thực hiện tự đánh giá tại các cơ sở do cơ sở đó cân đối và chịu trách nhiệm.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

Nguồn minh chứng ngoài CSGD thu thập từ đơn vị sử dụng lao động, cựu người học, các chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và phát triển CTĐT, các lĩnh vực khác v.v...

Thu thập thông tin, minh chứng thông qua việc trưng cầu ý kiến tại các diễn đàn, hội nghị, hội thảo và trong các công việc liên quan...

Công cụ thu thập minh chứng thông qua phiếu hỏi trực tiếp, phiếu hỏi online, phỏng vấn, xin ý kiến trực tiếp...

Tùy tình hình thực tế, các nhóm công tác chuyên trách có nhu cầu thu thập thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường sẽ đề xuất Ban Giám hiệu phê duyệt (nếu cần)

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trong quá trình triển khai tự đánh giá, Nhà trường thuê chuyên gia tập huấn về bộ tiêu chuẩn kiểm định CSGD theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT; hướng dẫn thu thập, phân tích minh chứng, hướng dẫn cách viết báo cáo tiêu chí. Nội dung công việc cụ thể được quy định trong hợp đồng làm việc và kế hoạch chi tiết được Ban Giám hiệu phê duyệt.

8. Thời gian biểu

Thời gian tự đánh giá CSGD theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 Từ ngày 07/10/2022 đến ngày 24/10/2022	1. Hội đồng Lãnh đạo trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. 3. Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH để: • Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Trường ĐHLĐXH; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH.
Tuần 3 - 4 Từ ngày 24/10/2022 đến ngày 07/11/2022	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. 3. Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH để thông qua: • Kế hoạch tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của Nhà trường). 4. Hiệu trưởng ban hành kế hoạch tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 5 – 8 Từ ngày 07/11/2022 đến ngày 30/11/2022	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.
Tuần 9 – 15 Từ ngày 30/11/2022 đến ngày 16/01/2023	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 Từ ngày 16/01/2022 đến ngày 23/01/2023	Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Ban Thư ký tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD.
Tuần 17-18 Từ ngày 23/01/2022 đến ngày 06/02/2023	Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH: 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 Từ ngày 06/02/2022 đến ngày 20/02/2023	1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ Nhà trường. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH. 3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 22-23 Từ ngày 20/02/2022 đến ngày 07/03/2023	Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH: • Hợp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. • Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. • Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối.

Thời gian	Các hoạt động
	2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá CSGD của Trường ĐHLĐXH.
Tuần 24 Từ ngày 07/03/2022 đến ngày 14/03/2023	1. Trường ĐHLĐXH gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. Trường ĐHLĐXH công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Từ tuần 25 Từ ngày 14/03/2022 đến ngày 24/03/2023	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KDCLGD.
Từ tuần 26 trở đi (Sau ngày 24/03 trở đi)	Dự kiến đánh giá ngoài CSGD của Trường ĐHLĐXH

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá CSGD của Trường Đại học Lao động - Xã hội, yêu cầu trường các đơn vị nghiêm túc thực hiện các nội dung kế hoạch theo thời gian quy định./ *BT*

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Hội đồng tự đánh giá CSGD;
- Cơ sở Sơn Tây;
- Cơ sở II TP. HCM;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, QLCL.


HIỆU TRƯỞNG
TS. Hà Xuân Hùng